



CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 5 – 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 – 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000166 ngày 19 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Trương Vạn Thành | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Tường | Ủy viên |
| Bà Chu Thị Hòa | Ủy viên |
| Ông Lê Mạnh Chiến | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Chu Thị Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Lý | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Số: 02.../2021/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được lập ngày 09 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Nguyễn Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 50.496.730.101 | 41.365.493.302 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 4.608.544.374 | 5.059.280.242 |
| 1. | Tiền | 111 | | 3.858.544.374 | 5.059.280.242 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 750.000.000 | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.851.296.127 | 9.532.613.520 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 5.023.042.471 | 5.998.056.650 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 712.340.910 | 120.577.061 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 6.068.224.655 | 4.469.364.697 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (952.311.909) | (1.055.384.888) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 34.211.918.050 | 26.541.993.531 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 34.774.441.390 | 27.376.629.148 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (562.523.340) | (834.635.617) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 824.971.550 | 231.606.009 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 132.661.348 | 152.101.927 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 692.310.202 | 79.504.082 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.400.510.881 | 26.495.564.303 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.03 | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 13.963.142.623 | 13.482.269.285 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 13.963.142.623 | 13.482.269.285 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 26.350.692.910 | 25.284.153.637 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (12.387.550.287) | (11.801.884.352) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.08 | 12.208.153.015 | 12.816.862.975 |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | 20.870.696.426 | 20.870.696.426 |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (8.662.543.411) | (8.053.833.451) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 229.215.243 | 196.432.043 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 229.215.243 | 196.432.043 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 76.897.240.982 | 67.861.057.605 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 38.272.363.253 | 29.609.141.607 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 38.272.363.253 | 29.609.141.607 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 26.642.518.599 | 21.567.419.350 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 581.145.648 | 436.025.169 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 246.070.851 | 279.146.627 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 715.217.807 | 552.320.986 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 763.636.364 | 13.636.364 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 491.877.442 | 476.227.607 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 8.073.620.150 | 5.535.302.100 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 758.276.392 | 749.063.404 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.14 | - | - |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 38.624.877.729 | 38.251.915.998 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 38.624.877.729 | 38.251.915.998 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (2.162.020.000) | (2.162.020.000) |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.600.948.010 | 7.288.394.010 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 76.897.240.982 | 67.861.057.605 |

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

lon

VR



Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 263.075.553.608 | 286.506.449.165 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 41.614.632 | 134.186.271 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 263.033.938.976 | 286.372.262.894 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 243.761.241.182 | 266.664.293.121 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 19.272.697.794 | 19.707.969.773 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 598.621.860 | 409.152.954 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 525.702.494 | 715.016.430 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>525.702.494</i> | <i>714.404.101</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 11.721.772.082 | 12.020.656.084 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 4.351.337.009 | 4.852.300.655 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.272.508.069 | 2.529.149.558 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 1.965.379.669 | 2.848.391.180 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 1.254.986.778 | 1.451.565.524 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 710.392.891 | 1.396.825.656 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.982.900.960 | 3.925.975.214 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 796.951.241 | 800.433.226 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.130 | 1.116 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 1.130 | 1.116 |

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.982.900.960 | 3.925.975.214 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 2.571.419.986 | 2.058.694.206 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (375.185.256) | 600.101.053 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 612.329 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (638.769.350) | (332.317.999) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 525.702.494 | 714.404.101 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.066.068.834 | 6.967.468.904 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.828.415.748) | 6.344.252.861 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.397.812.242) | 9.065.815.906 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 6.109.594.116 | (4.605.255.818) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (13.342.621) | 70.100.295 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (525.702.494) | (714.404.101) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (807.071.749) | (720.173.715) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (103.775.000) | (165.340.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.499.543.096 | 16.242.464.332 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (2.443.583.364) | (3.449.883.374) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 378.181.819 | 45.454.545 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 260.587.531 | 286.863.454 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.804.814.014) | (3.117.565.375) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 102.366.765.721 | 113.670.629.724 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (99.828.447.671) | (124.274.432.775) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.683.783.000) | (5.333.221.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (145.464.950) | (15.937.024.051) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (450.735.868) | (2.812.125.094) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 5.059.280.242 | 7.872.017.665 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (612.329) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 4.608.544.374 | 5.059.280.242 |

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và kinh doanh bất động sản.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-------------------------------------|--|
| Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 1 | Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa |
| Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 2 | Số 13 Cao Thắng, P.Lam Sơn, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa |
| Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 3 | Số 301 Trần Phú, P.Ba Đình, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa |
| Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 6 | Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa |

Tại ngày 31/12/2020, số nhân viên của Công ty là 64 người (tại ngày 31/12/2019 là 74 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 08 năm |

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------|-------------|
| - Nhà cửa | 30 – 36 năm |
|-----------|-------------|

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền | 3.858.544.374 | 5.059.280.242 |
| + Tiền mặt | 1.161.098.451 | 749.616.815 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.697.445.923 | 4.309.663.427 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 750.000.000 | - |
| Cộng | <u>4.608.544.374</u> | <u>5.059.280.242</u> |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,1%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh số 3 Thanh Hóa.

02. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | <u>5.023.042.471</u> | <u>5.998.056.650</u> |
| - Đoàn an điều dưỡng 296 Sầm Sơn - Cục Chính trị Tổng cục Hậu cần | - | 829.424.000 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 5.023.042.471 | 5.168.632.650 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>5.023.042.471</u> | <u>5.998.056.650</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong đó:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 127.792.000 | - |

03. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 712.340.910 | 120.577.061 |
| - Công ty Cổ phần May Sông Hồng | 678.698.420 | 88.036.747 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vinh Phát | 30.071.681 | 32.144.450 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 3.570.809 | 395.864 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 712.340.910 | 120.577.061 |

04. Phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| a. Ngắn hạn | 6.068.224.655 | 50.100.829 | 4.469.364.697 | 50.100.829 |
| - Tạm ứng | 9.961.355 | - | 39.109.490 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| - Phải thu tiền thưởng doanh số | 2.990.431.977 | - | 1.371.573.799 | - |
| + Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | 1.156.831.079 | - | 396.571.799 | - |
| + Công ty Cổ phần May Sông Hồng | 50.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam | 289.194.259 | - | 228.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Phích nước Rạng Đông | 1.258.044.000 | - | 637.002.000 | - |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vinh Phát | 25.775.000 | - | 10.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần sứ Hải Dương | 90.587.639 | - | 50.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy | 120.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 67.831.323 | 50.100.829 | 58.681.408 | 50.100.829 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 6.068.224.655 | 50.100.829 | 4.469.364.697 | 50.100.829 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Huy Phát | Trên 3 năm | 331.690.000 | Trên 3 năm | 331.690.000 |
| Công ty TNHH MTV TM Xuất nhập khẩu Minh Thảo | Trên 3 năm | 112.625.501 | Trên 3 năm | 112.625.501 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 06 tháng – 1 năm | 582.362.846 | 06 tháng – 1 năm | 700.940.987 |
| | 1 - 2 năm | 14.523.950 | 1 - 2 năm | 128.388.000 |
| | 2 - 3 năm | 127.311.000 | 2 - 3 năm | - |
| | Trên 3 năm | 1.813.909 | Trên 3 năm | 572.552.987 |
| Cộng | | 1.026.678.347 | | 1.145.256.488 |
| | | 74.366.438 | | 89.871.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng hoá | 34.774.441.390 | (562.523.340) | 27.376.629.148 | (834.635.617) |
| Cộng | 34.774.441.390 | (562.523.340) | 27.376.629.148 | (834.635.617) |

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>14.587.448.395</i> | <i>4.592.872.233</i> | <i>6.103.833.009</i> | <i>25.284.153.637</i> |
| - Mua trong năm | 15.885.000 | 45.922.000 | 2.381.776.364 | 2.443.583.364 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (225.000.000) | (1.152.044.091) | (1.377.044.091) |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>14.603.333.395</i> | <i>4.413.794.233</i> | <i>7.333.565.282</i> | <i>26.350.692.910</i> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>3.799.911.251</i> | <i>4.000.039.866</i> | <i>4.001.933.235</i> | <i>11.801.884.352</i> |
| - Khấu hao trong năm | 1.033.743.257 | 417.529.884 | 511.436.885 | 1.962.710.026 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (225.000.000) | (1.152.044.091) | (1.377.044.091) |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>4.833.654.508</i> | <i>4.192.569.750</i> | <i>3.361.326.029</i> | <i>12.387.550.287</i> |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | <i>10.787.537.144</i> | <i>592.832.367</i> | <i>2.101.899.774</i> | <i>13.482.269.285</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | <i>9.769.678.887</i> | <i>221.224.483</i> | <i>3.972.239.253</i> | <i>13.963.142.623</i> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 5.656.711.813 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 9.882.821.219 đồng và 6.886.528.162 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | 20.870.696.426 | - | - | 20.870.696.426 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 20.870.696.426 | - | - | 20.870.696.426 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 8.053.833.451 | 608.709.960 | - | 8.662.543.411 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 8.053.833.451 | 608.709.960 | - | 8.662.543.411 |
| III. Giá trị còn lại | 12.816.862.975 | - | 608.709.960 | 12.208.153.015 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 12.816.862.975 | - | 608.709.960 | 12.208.153.015 |

Tại ngày 31/12/2020, bất động sản đầu tư là Trung tâm thương mại số 25 Lê Lợi có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 15.488.315.193 đồng và 9.696.375.133 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

09. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 132.661.348 | 152.101.927 |
| - Chi phí bảo hiểm | 59.887.311 | 49.256.001 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 19.736.832 | 79.947.317 |
| - Các khoản khác | 53.037.205 | 22.898.609 |
| b. Dài hạn | 229.215.243 | 196.432.043 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 74.002.043 | 17.523.486 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 62.117.992 | 144.941.990 |
| - Các khoản khác | 93.095.208 | 33.966.568 |
| Cộng | 361.876.591 | 348.533.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 10. Vay và nợ thuế tài chính | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 5.535.302.100 | 5.535.302.100 | 102.366.765.721 | 99.828.447.671 | 8.073.620.150 | 8.073.620.150 |
| - Vay ngân hàng | 5.515.700.000 | 5.515.700.000 | 102.250.436.671 | 99.713.447.671 | 8.052.689.000 | 8.052.689.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 5.515.700.000 | 5.515.700.000 | 102.250.436.671 | 99.713.447.671 | 8.052.689.000 | 8.052.689.000 |
| - Chi nhánh Thanh Hóa (*) | 19.602.100 | 19.602.100 | 116.329.050 | 115.000.000 | 20.931.150 | 20.931.150 |
| - Vay đối tượng khác | - | - | 115.000.000 | 115.000.000 | - | - |
| + Ông Trương Công Thành | 19.602.100 | 19.602.100 | 1.329.050 | - | 20.931.150 | 20.931.150 |
| + Ông Trần Phú Nhâm (**) | - | - | - | - | - | - |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 5.535.302.100 | 5.535.302.100 | 102.366.765.721 | 99.828.447.671 | 8.073.620.150 | 8.073.620.150 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV2-202001031 ngày 11/9/2020, thời hạn cấp tín dụng đến 11/9/2021, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh kỳ tài chính 2020-2021. Thời hạn vay là 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số: 01-2014 THSD/HĐTC ngày 18/4/2014, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 3500/HS/091/2020/HĐBĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 và các phụ lục hợp đồng thế chấp khác.

(**) Khoản vay cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay trong năm là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀSố 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 26.642.518.599 | 26.642.518.599 | 21.567.419.350 | 21.567.419.350 |
| - Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | 1.728.712.198 | 1.728.712.198 | 1.609.693.936 | 1.609.693.936 |
| - Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | 15.887.731.259 | 15.887.731.259 | 11.203.438.231 | 11.203.438.231 |
| - Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát | 2.289.633.696 | 2.289.633.696 | 1.518.432.103 | 1.518.432.103 |
| - Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy | 1.502.183.012 | 1.502.183.012 | 3.720.576.742 | 3.720.576.742 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 5.234.258.434 | 5.234.258.434 | 3.515.278.338 | 3.515.278.338 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 26.642.518.599 | 26.642.518.599 | 21.567.419.350 | 21.567.419.350 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|--------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 970.553.392 | 970.553.392 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 218.434.674 | 796.951.241 | 807.071.749 | - | 208.314.166 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 60.711.953 | 215.955.009 | 238.910.277 | - | 37.756.685 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 1.694.484.004 | 1.694.484.004 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.855.243 | 8.855.243 | - | - |
| Cộng | - | 279.146.627 | 3.686.798.889 | 3.719.874.665 | - | 246.070.851 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 491.877.442 | 476.227.607 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.485.384 | 1.873.553 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.448.133 | 15.448.133 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 231.243.925 | 215.026.925 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 243.700.000 | 243.878.996 |
| + Chi phí tri ân, hỗ trợ khách hàng | 243.700.000 | 243.700.000 |
| + Các đối tượng khác | - | 178.996 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 491.877.442 | 476.227.607 |

14. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 763.636.364 | 13.636.364 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 763.636.364 | 13.636.364 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 763.636.364 | 13.636.364 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | (2.162.020.000) | 6.088.394.010 | 7.017.541.516 | 40.943.915.526 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | 3.125.541.988 | 3.125.541.988 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.200.000.000 | (7.017.541.516) | (5.817.541.516) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | (2.162.020.000) | 7.288.394.010 | 3.125.541.988 | 38.251.915.998 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm | - | - | - | 3.185.949.719 | 3.185.949.719 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 312.554.000 | (3.125.541.988) | (2.812.987.988) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 30.000.000.000 | (2.162.020.000) | 7.600.948.010 | 3.185.949.719 | 38.624.877.729 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Số tiền |
|--|----------------------|
| | VND |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 312.554.000 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 50.477.988 |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 62.510.000 |
| Trích cổ tức chi trả | 2.700.000.000 |
| Tổng phân phối lợi nhuận | 3.125.541.988 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| + Ông Trương Văn Thành | 2.863.000.000 | 9,54 | 2.863.000.000 | 9,54 |
| + Ông Nguyễn Thanh Hải | 2.250.000.000 | 7,50 | 2.250.000.000 | 7,50 |
| + Ông Lê Văn Tường | 2.100.000.000 | 7,00 | 2.100.000.000 | 7,00 |
| + Bà Chu Thị Hòa | 2.000.000.000 | 6,67 | 2.000.000.000 | 6,67 |
| + Các đối tượng khác | 20.787.000.000 | 69,29 | 20.787.000.000 | 69,29 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 100 | 30.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.700.000.000 | 5.400.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000 | 3.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 3.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 300.000 | 300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 300.000 | 300.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.600.948.010 | 7.288.394.010 |
| Cộng | 7.600.948.010 | 7.288.394.010 |

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-------------|------------|
| - USD | - | 392,32 |

b. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|-------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 987.775.330 | 987.775.330 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 254.245.339.247 | 277.344.961.903 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 8.830.214.361 | 9.161.487.262 |
| Cộng | <u>263.075.553.608</u> | <u>286.506.449.165</u> |

Trong đó:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02) | 346.832.727 | - |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 41.614.632 | 134.186.271 |
| Cộng | <u>41.614.632</u> | <u>134.186.271</u> |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 241.861.129.149 | 263.983.419.492 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.172.224.310 | 2.093.763.206 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (272.112.277) | 587.110.423 |
| Cộng | <u>243.761.241.182</u> | <u>266.664.293.121</u> |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 260.587.531 | 286.863.454 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 121.500 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 338.034.329 | 122.168.000 |
| Cộng | <u>598.621.860</u> | <u>409.152.954</u> |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền vay | 525.702.494 | 714.404.101 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 612.329 |
| Cộng | <u>525.702.494</u> | <u>715.016.430</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi thanh lý TSCĐ | 378.181.819 | 45.454.545 |
| - Tiền điện nước | 1.256.988.722 | 1.350.926.990 |
| - Tiền khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng | 168.658.050 | 60.108.800 |
| - Xử lý công nợ | 11.797.226 | 1.257.706.322 |
| - Các khoản khác | 149.753.852 | 134.194.523 |
| Cộng | <u>1.965.379.669</u> | <u>2.848.391.180</u> |

07. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng | 1.241.540.296 | 1.337.757.547 |
| - Các khoản bị phạt | 1.855.243 | - |
| - Chi phí khác | 11.591.239 | 113.807.977 |
| Cộng | <u>1.254.986.778</u> | <u>1.451.565.524</u> |

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | <i>4.351.337.009</i> | <i>4.852.300.655</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.660.642.870 | 2.587.786.685 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | 29.873.415 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 78.131.237 | 57.361.260 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 210.628.366 | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 137.969.653 | 199.108.412 |
| - Chi phí dự phòng | (103.072.979) | 41.163.060 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 188.612.520 | 338.054.514 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.178.425.342 | 1.598.953.309 |
| <i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i> | <i>11.721.772.082</i> | <i>12.020.656.084</i> |
| - Chi phí nhân viên | 6.164.775.825 | 6.371.441.739 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 613.958.467 | 754.356.607 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 149.210.154 | 206.246.548 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.752.081.660 | 1.449.924.366 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.161.249.114 | 1.314.309.241 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.880.496.862 | 1.924.377.583 |
| Cộng | <u>16.073.109.091</u> | <u>16.872.956.739</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 796.951.241 | 706.859.626 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 93.573.600 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>796.951.241</u> | <u>800.433.226</u> |

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.982.900.960 | 3.925.975.214 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.855.243 | 28.418.916 |
| <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i> | <i>1.855.243</i> | <i>27.616.387</i> |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền gửi ngân hàng</i> | <i>-</i> | <i>612.329</i> |
| <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i> | <i>-</i> | <i>190.200</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 420.096.000 |
| <i>Tiền hỗ trợ bán hàng nhận được đã tính thuế năm trước</i> | <i>-</i> | <i>420.096.000</i> |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3.984.756.203 | 3.534.298.130 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | <u>796.951.241</u> | <u>706.859.626</u> |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 135.000.000 | 112.987.988 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.130</u> | <u>1.116</u> |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2020 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.185.949.719 | 3.125.541.988 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 135.000.000 | 112.987.988 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.700.000 | 2.700.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>1.130</u> | <u>1.116</u> |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2020 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 784.230.022 |
| - Chi phí nhân công | 8.825.418.695 | 8.959.228.424 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.571.419.986 | 2.058.694.206 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.349.861.634 | 1.652.363.755 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 5.601.706.065 | 5.471.040.478 |
| - Chi phí dự phòng | (103.072.979) | 41.163.060 |
| Cộng | <u>18.245.333.401</u> | <u>18.966.719.945</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương | 1.141.751.716 | 1.339.868.894 |
| Phụ cấp | 552.000.000 | 420.000.000 |
| Cộng | <u>1.693.751.716</u> | <u>1.759.868.894</u> |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La | Ông Lê Mạnh Chiến - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|--------------------|------------------|
| Bán hàng hóa | 346.832.727 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La | 346.832.727 | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 127.792.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La | 127.792.000 | - |
| Cộng nợ phải thu | <u>127.792.000</u> | <u>-</u> |

03. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Thương mại | Kinh doanh BĐS | Cộng |
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 254.220.840.979 | 8.813.097.997 | 263.033.938.976 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 241.660.229.107 | 18.101.201.800 | 259.761.430.907 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | 12.560.611.872 | (9.288.103.803) | 3.272.508.069 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 2.623.001.885 | - | 2.623.001.885 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.103.682.613 | 608.709.960 | 2.712.392.573 |
| Số dư cuối năm | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 60.080.543.593 | 12.208.153.015 | 72.288.696.608 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 4.608.544.374 |
| Tổng tài sản | 60.080.543.593 | 12.208.153.015 | 76.897.240.982 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 36.726.486.728 | 787.600.133 | 37.514.086.861 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 758.276.392 |
| Tổng nợ phải trả | 36.726.486.728 | 787.600.133 | 38.272.363.253 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Năm trước | Thương mại | Kinh doanh BĐS | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | | | Cộng | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 277.210.775.632 | 9.161.487.262 | 286.372.262.894 | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | |
| - Chi phí phân bổ | 281.209.558.403 | 2.633.554.933 | 283.843.113.336 | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | (3.998.782.771) | 6.527.932.329 | 2.529.149.558 | |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 516.761.359 | - | 516.761.359 | |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 1.898.234.347 | 608.769.840 | 2.507.004.187 | |
| Số dư cuối năm trước | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 49.984.914.388 | 12.816.862.975 | 62.801.777.363 | |
| - Tài sản không phân bổ | | | 5.059.280.242 | |
| Tổng tài sản | 49.984.914.388 | 12.816.862.975 | 67.861.057.605 | |
| - Nợ phải trả bộ phận | 28.828.772.245 | 31.305.958 | 28.860.078.203 | |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 749.063.404 | |
| Tổng nợ phải trả | 28.828.772.245 | 31.305.958 | 29.609.141.607 | |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
| | Giá trị ghi số | Giá trị ghi số | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.608.544.374 | - | 5.059.280.242 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.081.305.771 | (952.311.909) | 7.428.311.857 | (1.055.384.888) |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 12.689.850.145 | (952.311.909) | 12.487.592.099 | (1.055.384.888) |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 26.642.518.599 | 21.567.419.350 | (*) | (*) |
| Vay và nợ | 8.073.620.150 | 5.535.302.100 | (*) | (*) |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 474.943.925 | 458.905.921 | (*) | (*) |
| Cộng | 35.191.082.674 | 27.561.627.371 | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 26.642.518.599 | - | - | 26.642.518.599 |
| Vay và nợ | 8.073.620.150 | - | - | 8.073.620.150 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 474.943.925 | - | - | 474.943.925 |
| Cộng | <u>35.191.082.674</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>35.191.082.674</u> |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 21.567.419.350 | - | - | 21.567.419.350 |
| Vay và nợ | 5.535.302.100 | - | - | 5.535.302.100 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 458.905.921 | - | - | 458.905.921 |
| Cộng | <u>27.561.627.371</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>27.561.627.371</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

| STT | Nội dung | Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----|----------------------------|---|--|
| 1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.104 | 1.116 |
| 2 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.104 | 1.116 |

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải